

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CẢNH QUAN XANH VIỆT TIẾN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CẢNH QUAN XANH VIỆT TIẾN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET TIEN GREEN LANDSCAPE SERVICE TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502490057

**3. Ngày thành lập:** 19/12/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

219-221 Quốc Lộ 55, Thị Trấn Phước Bửu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0911771775

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                            | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                   | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                   | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                              | 4390        |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                               | 4530        |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn các loại hoa và cây trồng, kể cả cây cảnh và các loại để làm giống.                 | 4620(Chính) |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự.                                                                       | 4649        |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng miếng)                                                                                                                             | 4662        |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                          | 4663        |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn chậu cây, chậu hoa, đất trồng hoa; Bán buôn đá, sỏi dùng để trang trí. Bán buôn vật tư bê tông, bi cống. | 4669        |
| 11. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                              | 7110        |
| 12. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất, ngoại thất.                                                                                            | 7410        |
| 13. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                       | 4912        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 14. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(Trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933                                                         |
| 15. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5012                                                         |
| 16. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5022                                                         |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5222                                                         |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5225                                                         |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không)                                                                                                                                                                                                 | 5229                                                         |
| 20. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8130                                                         |
| 21. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4101                                                         |
| 22. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4102                                                         |
| 23. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4211                                                         |
| 24. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4212                                                         |
| 25. | Xây dựng công trình điện<br>(doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại theo Nghị định 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước)                                                                                                                                  | 4221                                                         |
| 26. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4222                                                         |
| 27. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4223                                                         |
| 28. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4229                                                         |
| 29. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4291                                                         |
| 30. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4292                                                         |
| 31. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4293                                                         |
| 32. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4299                                                         |
| 33. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311                                                         |
| 34. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4312                                                         |
| 35. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321                                                         |
| 36. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                  | 4752                                                         |
| 37. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                               | 4759                                                         |
| 38. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ chậu cây, chậu hoa, đất trồng hoa, đá và sỏi dùng để trang trí trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ vật tư bê tông, bi cống trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4773                                                         |
| 39. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.                                                                                          | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN THÁI VIỆT

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 01/08/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 048088000058

Ngày cấp: 09/11/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Ấp 1, Xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Ấp 1, Xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THÁI VIỆT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/08/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 048088000058

Ngày cấp: 09/11/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Ấp 1, Xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Ấp 1, Xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu